TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 371/2024/DS-PT
Ngày: 20-8-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*Bà Trịnh Thị Phúc

*Các Thẩm phán:*Bà Lê Thị Kim Nga

Ông Đặng Văn Những

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tho - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2024, về tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 306/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: số C, đường số C ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cho T: Luật sư Nguyễn Văn B- Văn phòng L- Đoàn Luật sư tỉnh L (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1989;

Địa chỉ: số A, ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (có mặt)

2. Bà Tạ Thị H, sinh năm 1950;

Địa chỉ: số A, ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

3. Ông Lê Văn M, sinh năm 1991;

Địa chỉ: số A, ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện V;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn C - Chủ tịch. Địa chỉ: Đường C khu phố M, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện: ông Trần Hữu H1 – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V. Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

2. Ông Đặng Văn Á, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt)

3. Ông Đặng Văn D, sinh năm 1970;

Địa chỉ: số B, ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (có mặt)

4. Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

5. Ông Đặng Văn T3, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

6. Bà Đặng Thị Ngọc D1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

7. Bà Đặng Thị M1, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

8. Bà Lê Thị N, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

9. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

10. Bà Lê Thị M2, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

11. Bà Lê Thị M3, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (có mặt)

12. Bà Lê Thị Thanh T4, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

13. Bà Lê Thị Thanh T5, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

14. Ông Lê Văn D2, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lê Văn V, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (vắng mặt)

2. Ông Tôn Quyết C1, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (vắng mặt)

3. Ông Lê Văn N1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (vắng mặt)

4. Ông Lê Xuân K, sinh năm 1950;

Địa chỉ: số F, ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (có mặt)

5. Ông Trần Nguyên H2, sinh năm 1982;

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An.(có mặt)

6. Ông Hồ Thanh T6, sinh năm 1966;

Địa chỉ: số A, ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Long An. (có mặt).

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn ông Đặng Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 24/02/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/02/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/4/2024 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đặng Văn T trình bày:

Ông là con ruột của ông Đặng Văn N2, ông N2 đã chết ngày 29/4/2022, mẹ ruột ông là bà Lê Thị N, ông có 07 anh chị em ruột gồm Đặng Văn A, ông Đặng Văn D, bà Đặng Thị T2, ông Đặng Văn T3, bà Đặng Thị Ngọc D1, bà Đặng Thị M1 và ông. Vào tháng 12/2021, cha ông có cho ông diện tích đất 377m^2 đất ở nông thôn thuộc thửa 232 và 2.736m^2 đất lúa thuộc thửa 231 tờ bản đồ số 2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 06/12/2021. Khi cha ông sang tên cho ông không tiến hành đo đạc do là đất nguyên thửa. Đất của ông giáp với đất của ông Lê Văn Đ1 (đã chết). Khoảng năm 2016, khi làm đường B thì cha ông với ông Lê Văn Đ1 đã xảy ra tranh chấp ranh về việc ông Đ1 đặt ống cống lấn sang phần đất của cha ông, sau khi có địa chính huyện xuống đo đạc, kiểm tra thì hai bên đã thống nhất cắm 05 trụ xi măng làm ranh có sự chứng kiến của T7 ấp và ông Lê Văn V (có đất giáp ranh với đất của ông) và có lập biên bản nhưng hiện nay đã chết. Năm 2019, bên ông Đ1 có đặt ống cống khác và sử dụng ổn định cho đến nay. Khoảng tháng 02/2022 ông thuê K1 cắm 5 trụ xi măng cao 3,5m theo vị trí thỏa thuận ranh trước đây, lúc này trụ xi măng ngoài mặt tiền gần cây dừa nằm ngoài lộ đã bị nhổ mất, trụ xi măng mặt hậu vẫn còn, ngoài ra trụ xi măng thứ ba tính từ mặt hậu ra mặt lộ vẫn còn và bị ngập nước nhưng vẫn thấy. Ngày 28/6/2022 ông Lê Văn T1 lái Kobe nhổ 03 trụ xi măng ông đã cắm tính từ mặt tiền vào trong và dời sang phần đất của ông chiều ngang cặp đường B kênh 28 cọc thứ nhất khoảng 1,1m, cọc thứ hai khoảng 30 cm, cọc thứ 3 khoảng 10cm với tổng chiều dài khoảng 30m. Sự việc được UBND xã V hòa giải nhưng không thành. Ông căn cứ vào ranh cấp giấy được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 47-2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ2 tại huyện V để yêu cầu ông T1, bà H, ông M trả đất.

Ông Đặng Văn T khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn T1 trả lại diện tích đất 30,8m^2

(đoạn mặt tiền chiều ngang 1,1m, chiều dài 10m; đoạn sau chiều ngang 20cm, chiều dài 20m) thuộc một phần thửa 231, tờ bản đồ số 2. Đất tọa lạc tại xã V, huyện V, tỉnh Long An và yêu cầu ông Lê Văn T1 bồi thường 3.000.000 đồng trị giá 03 trụ xi măng.

Ngày 29/02/2024 ông T khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Tạ Thị H, ông Lê Văn M trả lại diện tích đất 30,8m^2 (đoạn mặt tiền chiều ngang 1,1m, chiều dài 10m; đoạn sau chiều ngang 20cm, chiều dài 20m) thuộc một phần thửa 231, tờ bản đồ số 2.

Ngày 24/4/2024 ông T khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Lê Văn T1, bà Tạ Thị H và ông Lê Văn M trả lại diện tích đất 87m^2 tại khu E và 9m^2 tại khu F theo Mảnh trích đo địa chính số 47-2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V.

Tại phiên tòa, ông Đặng Văn T yêu cầu ông Lê Văn T1, bà Tạ Thị H và ông Lê Văn M trả lại diện tích đất 87m^2 tại khu E theo Mảnh trích đo địa chính số 47-2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ2 tại huyện V; đối với diện tích 9m^2 tại khu F theo Mảnh trích đo địa chính số 47-2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V thì đồng ý để gia đình ông Lê Văn Đ1 tiếp tục sử dụng vì ông tôn trọng việc xác định ranh giới giữa cha ông và ông Đ1 đã xác định từ trước; giữ nguyên yêu cầu ông Lê Văn T1 bồi thường số tiền 3.000.000 đồng.

- *Bị đơn trình bày*:

Ông Lê Văn T1 trình bày: Ông là con ruột của ông Lê Văn Đ1, ông Đ1 đã chết ngày 17/4/2019, mẹ ruột ông là bà Tạ Thị H, ông có 08 anh chị em ruột gồm: ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị M2, bà Lê Thị M3, bà Lê Thị Thanh T4, bà Lê Thị Thanh T5, ông Lê Văn D2, ông Lê Văn M và ông. Năm 1987 nhà nước có cấp cho cha ông thửa đất số 233, 234 tờ bản đồ số 2 để ở và canh tác sản xuất lúa, ông Đ1 có thuê người đào máng nước để phục vụ cho việc tưới tiêu. Ông Đặng Văn N2 là cha của ông Đặng Văn T về ở năm 1990 có mua miếng đất cặp ranh của ông Đ1. Khoảng năm 2003 cha ông và ông Đ1 có thỏa thuận ranh cắm cọc xi măng ở mặt hậu và hiện nay vẫn còn, còn mặt tiền là có hàng cây tràm làm ranh. Khi làm Bờ Nam K2 28 thì ông Đặng Văn N2 có tự cắm cọc xi măng làm ranh nhưng gia đình ông không đồng ý và việc cắm cọc xi măng như thế nào ông không biết nhưng gia đình ông vẫn sử dụng nguyên đường máng nước từ trước đến nay. Cha ông có đặt ống cống bằng bê tông năm 2011 nhưng bị hư, không sử dụng được nữa nên năm 2019 ông đã đặt ống cống bằng nhựa để bơm nước. Đến năm 2022, ông T tự ý thuê Kobe cắm 05 cọc xi măng qua máng nước của gia đình ông và gia đình ông không đồng ý thì ông T có nói nếu sai ranh ông sẽ di dời. Ông có yêu cầu ông T nhổ số cọc xi măng cắm sang đất gia đình ông lên nhưng ông T không nhổ làm cản trở việc bơm nước tưới tiêu của gia đình và được Phó Trưởng ấp thông báo sắp tới có đoàn đo đạc xuống đo đạc đất đai nên ông có lấy Kobe nhổ 03 cây cọc xi măng tính từ mặt tiền lấn sang đất của gia đình ông lên và cắm tạm sang phần đất của gia đình ông giáp đất ông T. Trước yêu cầu khởi kiện của ông T ông không đồng ý. Diện tích đất 87m^2 tại Khu E Mãnh trích đo địa chính số 47-2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V là của gia đình ông.

Tại phiên tòa ngày 25/4/2024, ông đồng ý xác định ranh giới đất của gia đình ông đến vị trí 5 trụ xi măng hiện tại. Đồng ý giao cho ông T 40m^2 tại khu G của Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V). Không đồng ý giao cho ông T 47m^2 tại khu H và 9m^2 tại khu J của Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất

đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V). Không đồng ý bồi thường cho ông T 3.000.000 đồng vì khi ông T cắm cọc xi măng ông đã ngăn cản.

Tại phiên tòa hôm nay ông không đồng ý với tất cả yêu cầu của ông T. Diện tích đất 87m^2 tại Khu E tại Mảnh trích đo địa chính số 47-2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V là của gia đình ông.

+ Bà Tạ Thị H trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của con ruột là Lê Văn T1. Bà trình bày bổ sung, vợ chồng bà đến sinh sống và sử dụng diện tích đất tại thửa 233, 234 trước gia đình ông Đặng Văn N2. Do bà có thửa đất 234 là đất lúa nên có làm đường máng nước từ Kênh 28 đi ngang qua thửa 233 để lấy nước tưới tiêu cho thửa 234. Và hai bên gia đình lấy đường máng nước làm ranh mà không có cắm cọc. Sau khi gia đình bà và gia đình ông N2 hiến đất làm đường B 28 và đặt cống thoát nước thì xảy ra tranh chấp. Sau đó, ông Đ1 và ông N2 có thống nhất ranh, phía sau có cắm trụ xi măng hiện nay vẫn còn, còn phía trước có cắm trụ xi măng hay không bà không biết vì bà không thấy. Ông T cho rằng có cắm trụ xi măng ngoài mặt lộ chỗ bà trồng cây dừa là bà không đồng ý vì trước đây bà có trồng 02 cây dừa nhưng hiện nay chỉ còn 01 cây. Năm 2022 ông T tự ý thuê kobe cắm cọc mà không có sự đồng ý của gia đình bà nên con ruột của bà là Lê Văn T1 đã nhổ 03 cọc tính từ mặt lộ vào bên trong. Trước yêu cầu khởi kiện của ông T bà không đồng ý, bà và các con vẫn sử dụng nguyên đường máng theo hiện trạng từ trước đến nay.

Tại phiên tòa ngày 25/4/2024, bà đồng ý xác định ranh giới là đến vị trí 5 trụ xi măng hiện tại. Đồng ý giao cho ông T 40m^2 tại khu G của Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mãnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V). Không đồng ý giao cho ông T 47m^2 tại khu H và 9m^2 tại khu J của Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mãnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V).

Tại phiên tòa hôm nay bà không đồng ý với tất cả yêu cầu của ông T. Diện tích đất 87m^2 tại Khu E Mãnh trích đo địa chính số 47-2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V là của gia đình bà.

+ Ông Lê Văn M trình bày: Ông đang sống chung với mẹ ruột là bà Tạ Thị H, ông thống nhất lời trình bày của bà Tạ Thị H và ông Lê Văn T1.

Tại phiên tòa ngày 25/4/2024, ông đồng ý xác định ranh giới là đến vị trí 5 trụ xi măng hiện tại. Đồng ý giao cho ông T 40m^2 tại khu G của Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V). Không đồng ý giao cho ông T 47m^2 tại khu H và 9m^2 tại khu J của Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V).

Ông không đồng ý với tất cả yêu cầu của ông T. Diện tích đất 87m^2 tại Khu E tại Mảnh trích đo địa chính số 47-2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V là của gia đình ông sử dụng từ năm 1987 đến nay.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ủy ban nhân dân huyện V trình bày tại Công văn số 1152/UBND-TNMT ngày 25/3/2024:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn N2 đối với thửa đất số 232 diện tích 499m², thửa đất số 231 diện tích 3.246m² vào năm 1996 trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã V, niêm yết, công khai là đúng trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đối tượng sử dụng đúng theo quy định pháp luật. Việc đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở bản đồ địa chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Không đo đạc lập bản trích đo độc lập, xác định mốc giới với các hộ liền kề. Việc thực hiện điều chỉnh giảm diện tích do chuyển sang đất giao thông đường B không thực hiện việc đo đạc, chỉ thực hiện trích lục bản đồ địa chính. Diện tích điều chỉnh như sau: Thửa đất đất số số 232 diện tích 446m² (giảm 53m²); thửa đất số 231 diện tích 2792m² (giảm 454m²).

Việc cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Đ1 đối với thửa đất số 233 diện tích 851m²; thửa đất số 234 diện tích 7.754m² vào năm 1996 trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã V, niêm yết, công khai đúng trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đối tượng sử dụng đúng theo quy định pháp luật.

Việc đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở bản đồ địa chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Không đo đạc lập bản trích đo độc lập, xác định mốc giới với các hộ liền kề.

Việc thực hiện điều chỉnh giảm diện tích do chuyển sang đất giao thông đường B không thực hiện việc đo đạc, chỉ thực hiện trích lục bản đồ địa chính. Diện tích điều chỉnh như sau: Thửa đất số 233 diện tích từ 851m² điều chỉnh thành 794m² (giảm 57m²); thửa đất số 234 diện tích từ 7.754m² điều chỉnh thành 5.719m² (giảm 2.035m²).

Về ý kiến của UBND huyện V đối với vụ án: Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật và đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn Á, ông Đặng Văn D, bà Đặng Thị T2, ông Đặng Văn T3, bà Đặng Thị Ngọc D1, bà Đặng Thị M1 và bà Lê Thị N trình bày: Các ông bà thống nhất lời trình bày của ông Đặng Văn T, không có yêu cầu gì trong vụ án.

+ Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị M2, bà Lê Thị M3, bà Lê Thị Thanh T4, bà Lê Thị Thanh T5, ông Lê Văn D2 trình bày: Các ông bà là con của ông Lê Văn Đ1 và bà Tạ Thị H. Các ông bà thống nhất lời trình bày của ông Lê Văn T1, bà Tạ Thị H, ông Lê Văn M, không có ý kiến khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M.

Buộc bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M trả cho ông Đặng Văn T 40m^2 đất lúa tại một phần thửa 231 tờ bản đồ số 02 do ông Đặng Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 06/12/2021, cụ thể tại vị trí G theo Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M đối với diện tích 47m^2 tại một phần thửa 231 tờ bản đồ số 02 do ông Đặng Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 06/12/2021, cụ thể tại vị trí H theo Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V).

Xác định quyền sử dụng đối với diện tích 56m^2 đất lúa tại một phần thửa 231 tờ bản đồ số 02 do ông Đặng Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 06/12/2021, cụ thể tại vị trí H (47m^2) vị trí J (9m^2) theo Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V) là của ông Lê Văn Đ1 và bà Tạ Thị H.

Bà Tạ Thị H và những người thuộc hàng thừa kế của ông Lê Văn Đ1 có quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 56m^2 tại một phần thửa 231 tờ bản đồ số 02, cụ thể tại vị trí H (47m2) vị trí J (9m^2) theo của họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V).

Trường hợp ông Đặng Văn T không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T về việc yêu cầu ông Lê Văn T1 bồi thường số tiền 3.000.000đồng.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền 8.947.000đồng, ông Đặng Văn T và bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M mỗi bên phải chịu số tiền 4.473.500đồng. Bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Văn T số tiền 4.473.500đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí:

5.1. Ông Đặng Văn T phải chịu 600.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển 600.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Vĩnh Hưng theo biên lai thu tiền 0003932, biên lai thu số 0003933 ngày 04/4/2023 sang tiền án

phí. H3 lại cho ông Đặng Văn T 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Vĩnh Hưng theo biên lai thu tiền 0003933 ngày 23/4/2024.

5.2. Bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 21/5/2024, nguyên đơn ông Đặng Văn T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông T1, bà H, ông M phải trả lại 87m^2 thuộc thửa đất tại thửa 231 và bồi thường thiệt hại 3.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T rút lại một phần kháng cáo về việc yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền 3.000.000đồng, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Phần tranh luận:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông T trình bày:

Ông T trình bày nguồn gốc thửa 213, 232 do cha ông T là ông Đặng Văn N2 nhận chuyển nhượng của ông K vào năm 1989, hai thửa đất này giáp với máng nước, máng nước này do ông K và ông Đ1 cha ông T1 sử dụng chung và ổn định. Đến năm 2016 khi làm đường bờ N 28 thì xảy ra tranh chấp do ông Đ1 đặt cống thoát nước bên đất ông N2. Việc tranh chấp giữa 2 bên vào năm 2016 đã được hòa giải thành và hai bên thỏa thuận cắm ranh bằng trụ bê tông từ mặt lộ Kênh 28 ra phía sau, hiện nay trụ bê tông tại mặt lộ Kênh B đã bị mất, còn lại 2 trụ: một trụ số 3 từ ngoài lộ Kênh 28 đếm vào và trụ cuối cùng cuối thửa đất. Năm 2022 ông T cắm lại các trụ bê tông mới tại vị trí các trụ bê tông đã được hai bên thỏa thuận cắm vào năm 2016, nhưng ông T1 không đồng ý các trụ bê tông mới cắm và ông T1 thừa nhận đã nhổ và di dời các trụ bê tông được ông T cắm năm 2022 qua đất của ông N2.

Năm 2016, việc thỏa thuận cắm ranh được hai bên thống nhất được quản lý ấp lập biên bản, nhưng do quá trình quản lý không chặt chẽ nên biên bản bị thất lạc, tuy nhiên hiện nay có ông T6 nguyên là Ban quản lý ấp 5 thời điểm đó xác nhận có việc thỏa thuận cắm ranh giữa các bên và ông Trần Nguyên H2 là các bộ địa chính xã thời điểm đó cũng xác nhận. Bên ông T1 xác định phần cống thoát nước đặt bên đất ông N2 nên bên ông T1 mới gắn co đổi hướng dòng chảy về bên đất của ông T1. Phần diện tích đất 87m^2 thuộc thửa 231, 232 do ông T đứng tên quyền sử dụng đất và trên thực tế hai bên có thỏa thuận cắm ranh năm 2016 có sự chứng kiến của chính quyền địa phương, nhưng án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của khởi kiện của ông T là không có căn cứ pháp lý. Từ những cơ sở trên đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm buộc ông T1, bà H, ông M phải giao trả cho ông T phần đất tranh chấp có diện tích 87m^2.

Bị đơn ông T1 trình bày: Phần đất tranh chấp là máng nước do cha của ông T1 đã sử dụng từ năm 1987 đến nay, bên ông N2, ông T hoàn toàn không sử dụng máng nước này. Năm 2016 không có việc thỏa thuận cắm ranh giữa hai bên, năm 2022 ông T tự ý cắm ranh giữa máng nước nên ông T1 đã nhổ và di dời các trụ bê tông tạm sang đất của ông T. Tại cấp sơ thẩm vì tình làng nghĩa xóm ông đã đồng ý chia đôi chiều ngang phần đất tranh chấp bên ông T 0,3m, bên ông T1 0,3m là đã có thiện chí hòa giải, do đó ông đề nghị Tòa án giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Đặng Văn T đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T rút lại một phần kháng cáo về yêu cầu bồi thường 3.000.000đồng, việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này.

Đối với diện tích đất tranh chấp là 87m^2, phần đất này hiện do bà Tạ Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn T1 đang sử dụng làm đường máng nước để tưới tiêu cho các thửa đất ông Đ1 đứng tên quyền sử dụng.

Tại Công văn số 1152/UBND-TNMT ngày 25/3/2024 của UBND huyện V thể hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho N2 đối với thửa đất số 232, thửa đất số 231 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ1 đối với thửa đất số 233, thửa đất số 234 năm 1996 trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Việc đăng ký kê khai cấp GCN.QSD đất trên cơ sở bản đồ địa chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, không đo đạc lập bản trích đo độc lập, xác định mốc giới với các hộ liền kề. Việc thực hiện điều chỉnh giảm diện tích do chuyển sang đất giao thông Đường B không thực hiện việc đo đạc, chỉ thực hiện trích lục bản đồ địa chính. Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N2 thửa 231, 232 và ông Đ1 thửa 233, 234 cũng không đo đạc thực tế, chỉ dựa vào trích lục bản đồ địa chính. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T thửa 231, 232 không đo đạc thực tế chỉ dựa trên trích lục bản đồ địa chính.

Như vậy, tuy việc cấp đổi, điều chỉnh không tiến hành đo đạc, xác định ranh giới nhưng các bên trình bày trước đây đã thoả thuận cắm trụ bê tông để xác định ranh và thống nhất trụ bê tông mặt hậu nhưng không thống nhất ranh ở mặt trước giáp đường N 28 nên phát sinh tranh chấp. Ông T cho rằng năm 2016 có mời địa chính xã và địa chính huyện đến đo đất và thống nhất ranh nên đã cắm 5 trụ bê tông, lời trình bày của ông T không được ông T1 thừa nhận, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Tại Công văn số 257/CNVPĐKDD-HCTH ngày 25/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V thể hiện nội dung: "*Vào năm 2022 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V theo đề nghị của UBND xã V, Chi nhánh có phối hợp hỗ trợ cho UBND xã V đo đạc xác định ranh giới thửa đất theo hồ sơ địa chính để giải quyết việc tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa 231, 232, 233, 234, tờ bản đề số 2, xã V, huyện V, tỉnh Long An. Tuy nhiên, trong quá trình đo đạc các bên không thống nhất được ranh giới để cắm cọc ngoài thực địa. Do hỗ trợ UBND xã V nên Chi nhánh không có thu phí dịch vụ đo đạc".*

Vị trí tranh chấp là con mương và chỉ có duy nhất gia đình ông Đ1 sử dụng từ trước đến nay, ông N2, ông T không sử dụng phần đất tranh chấp này.

Phiên toà sơ thẩm ngày 24/5/2024 các bị đơn xác định ranh giới đất đến hàng cọc xi măng, trong trường hợp hai bên không thoả thuận được thì đồng ý chia 2 phần đất tranh chấp. Việc sử dụng đất làm đường máng nước để phục vụ cho việc bơm nước,

tưới tiêu sản xuất nông nghiệp theo thời gian ít nhiều bị xói mòn nên việc xác định ranh sử dụng giữa hai bên tại hàng cọc xi măng sẽ phù hợp, đường máng nước do bên bị đơn đào, sử dụng từ năm 1986 đến nay phục vụ cho tưới tiêu sản xuất nông nghiệp từ trước đến nay. Do đó cấp sơ thẩm buộc các bị đơn trả lại cho ông T được sử dụng 40m^2 tại khu G có căn cứ.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của đơn ông Đặng Văn T trong thời hạn quy định của pháp luật nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Ủy ban nhân dân huyện V và những đương sự còn lại có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T đã rút lại một phần kháng cáo về việc yêu cầu bị đơn phải bồi thường số tiền 3.000.000đồng. Việc rút lại một phần yêu cầu kháng cáo của ông T là tự nguyện, căn cứ Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo đã rút của ông T.

[3] Xét kháng cáo của ông T yêu cầu yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông T1, bà H, ông M phải trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 87m^2 thuộc thửa đất tại thửa 231. Xét thấy:

[3.1] Về nguồn gốc đất: Ông T1 trình bày nguồn gốc thửa đất 233, 234 của ông Đ1 được tập đoàn cấp từ năm 1987 và gia đình ông Đ1 bà H sử dụng từ năm 1987 đến nay, đường máng nước do gia đình bà H ông Đ1 đào sử dụng để canh tác lúa các thửa đất bên trong. Ông T trình bày nguồn gốc thửa đất 231, 232 do ông N2 cha của ông T mua lại của ông K năm 1989, ông T trình bày khi ông N2 nhận chuyển nhượng thửa đất 231, 232 thì đã có máng nước do gia đình ông Đ1 bà H sử dụng để canh tác đất lúa bên trong.

[3.2] Về quá trình sử dụng đất tranh chấp: phần đất tranh chấp hiện trạng là máng nước (đường cấp thoát nước). Những người làm chứng do ông T cung cấp và ông T đều xác định giữa thửa đất 231, 232 của ông T và thửa 233, 234 của ông Đ1 có máng nước, máng nước này do gia đình ông Đ1 bà H, ông T1 sử dụng từ trước đến nay, gia đình ông T, ông N2 không sử dụng máng nước này.

[3.3] Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Căn cứ vào công văn số 1152/UBND-TNMT ngày 25/3/2024 của UBND huyện V (bút lục 215) thể hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn N2 thửa đất số 232, thửa đất số 231 cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Đ1 thửa đất số 233; thửa đất số 234 vào năm 1996 trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, bản đồ địa chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, không đo đạc thực tế, không xác định mốc giới với các hộ liền kề. Năm 2013 việc thực hiện điều chỉnh giảm diện tích do mở đường giao thông Đường B 28 không thực hiện việc đo đạc, chỉ thực hiện trích lục bản đồ địa chính. Năm 2013 ông Đơn lập thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 233, 234 hồ sơ cũng chỉ căn cứ vào trích lục bản đồ địa chính, không đo đạc thực tế, không xác định ranh giới, mốc giới thửa đất. Năm 2015 ông N2 lập thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 231, 232 cũng chỉ căn cứ vào trích lục bản đồ địa chính, không đo đạc thực tế, không xác định ranh giới, mốc

giới thửa đất. Năm 2021 ông N2, bà N tặng cho ông T thửa đất 231, 232 cũng không đo đạc thực tế, không xác định ranh giới, mốc giới với các chủ sử dụng liền kề. Do đó, không thể căn cứ vào diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ranh đất theo bản đồ địa chính làm căn cứ giải quyết vụ án, cần phải căn cứ vào quá trình thực tế sử dụng đất.

[3.4] Phần đất tranh chấp là máng nước do bị đơn sử dụng từ 1987 đến nay, máng nước này được hình thành trước khi ông N2 là cha ông T nhận chuyển nhượng thửa đất 231, 232 từ ông Lê Xuân K vào năm 1989. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Xuân K là chủ cũ của thửa đất 231, 232 trình bày khi chuyển nhượng 2 thửa đất trên cho ông N2 ông K không đề cập gì đến máng nước này, ông K chỉ giao đất cho Nhịn phần đất ruộng và đất thổ, không giao cho ông N2 phần máng nước. Thực tế từ năm 1987 cho đến nay máng nước này do gia đình ông T1 bà H sử dụng, ông N2 và ông T không sử dụng máng nước này.

[3.5] Ông T trình bày năm 2016 giữa ông N2 là cha ông T và ông Đ1 là cha ông T1 có phát sinh tranh chấp ranh đất, khi đó có lập biên bản hòa giải, có mời địa chính huyện và địa chính xã đến phần đất tranh chấp để xác định ranh và đo đạc thực tế, lúc đó hai bên thỏa thuận cắm các trụ bê tông làm ranh, người làm chứng là ông Trần Nguyên H2, ông Hồ Thanh T6 cũng trình bày năm 2016 giữa ông N2 và ông Đ1 có tranh chấp ranh, địa chính xã có đến đo đất và các bên thống nhất cắm ranh trên thực địa và có lập biên bản. Tuy nhiên, lời trình bày của ông T, ông H2, ông T6 không được ông T1 thừa nhận, ông T, ông H2, ông T6 không cung cấp được biên bản hòa giải và không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc ông Đ1 thống nhất cắm ranh vào năm 2016.

[3.6] Tại Công văn số 257/CNVPĐKDD-HCTH ngày 25/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (bút lục 291) thể hiện nội dung vào năm 2022 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V theo đề nghị của UBND xã V, Chi nhánh có phối hợp hỗ trợ cho UBND xã V đo đạc xác định ranh giới thửa đất theo hồ sơ địa chính để giải quyết việc tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa 231, 232, 233, 234, tờ bản đề số 2, xã V, huyện V, tỉnh Long An. Tuy nhiên, trong quá trình đo đạc các bên không thống nhất được ranh giới để cắm cọc ngoài thực địa. Do hỗ trợ UBND xã V nên Chi nhánh không có thu phí dịch vụ đo đạc. Như vậy, ông T cho rằng năm 2016 có địa xã và địa chính huyện đến đo đạc đất của ông N2 và ông Đ1 và hai bên có thỏa thuận cắm cọc ngoài thực địa là không có căn cứ.

[3.7] Quá trình giải quyết vụ án ông T trình bày năm 2022 ông T cắm các trụ bê tông để xác định ranh đất, lúc đó ông T1 không đồng ý việc cắm ranh của ông T nên sau đó ông T1 đã di dời các trụ ranh này. Ông T1 trình bày chỉ di dời tạm các trụ bê tông qua phía bên đất ông T, chứ không phải ranh là các trụ bê tông hiện tại, tại phiên tòa các bên cũng không thống nhất ranh theo các trụ bê tông hiện tại, nên không thể căn cứ vào các trụ bê tông hiện tại để xác định ranh đất giữa thửa 231, 232 và thửa 233, 234.

[3.8] Từ những nhận định trên có cơ sở xác định phần diện tích đất tranh chấp (máng nước) là do ông Đ1, bà H sử dụng từ năm 1987 đến nay, khi ông N2 mua thửa đất 231, 232 của ông K, không được ông K3 giao phần máng nước này, lẽ ra cần bác yêu cầu khởi kiện của ông T, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ông T1 đã đồng ý giao cho ông T phần đất tranh chấp có chiều ngang 0,3m nên án sơ thẩm xử là có căn cứ. Vì

vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm: 2.700.000đồng, do yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu toàn bộ, số tiền này ông T đã nộp đủ và chi xong.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo Điều 29 Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo ông Đặng Văn T;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các điều 5, 26, 37, 39, 147, 148, 157, 165, 228, 289, 296, 298, 307, 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các điều 357, 584, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; các điều 99, 101, 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Các điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M.

Buộc bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M trả cho ông Đặng Văn T 40m^2 đất lúa tại một phần thửa 231 tờ bản đồ số 02 do ông Đặng Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 06/12/2021, cụ thể tại vị trí G theo Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M đối với diện tích 47m^2 tại một phần thửa 231 tờ bản đồ số 02 do ông Đặng Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 06/12/2021, cụ thể tại vị trí H theo Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V).

3. Xác định quyền sử dụng đối với diện tích 56m^2 đất lúa tại một phần thửa 231 tờ bản đồ số 02 do ông Đặng Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 06/12/2021, cụ thể tại vị trí H (47m^2) vị trí J (9m^2) theo Họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023

của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V) là của ông Lê Văn Đ1 và bà Tạ Thị H.

4. Bà Tạ Thị H và những người thuộc hàng thừa kế của ông Lê Văn Đ1 có quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 56m^2 tại một phần thửa 231 tờ bản đồ số 02, cụ thể tại vị trí H (47m^2) vị trí J (9m^2) theo của họa đồ khu đo phi tỷ lệ ngày 19/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V (Bổ sung Mảnh trích đo số 47/2023 ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện V).

5. Trường hợp ông Đặng Văn T không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

6. Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T về việc yêu cầu ông Lê Văn T1 bồi thường số tiền 3.000.000đồng.

8. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Tổng số tiền 8.947.000đồng, ông Đặng Văn T và bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M mỗi bên phải chịu số tiền 4.473.500đồng. Bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Văn T số tiền 4.473.500đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 2.700.000đồng, ông T phải chịu toàn bộ, số tiền này ông T đã nộp đủ và chi xong.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

10.1. Ông Đặng Văn T phải chịu 600.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 900.000đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0003932, biên lai thu số 0003933 cùng ngày 04/4/2023, biên lai thu số 0002563 ngày 24/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng. H3 lại cho ông Đặng Văn T 300.000đồng.

10.2. Bà Tạ Thị H, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn M phải liên đới chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

11. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Đặng Văn T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002611 ngày 21/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

12. Về hiệu lực của bản án: bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

13. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Phúc